

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	-1.6%	-10.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.69
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

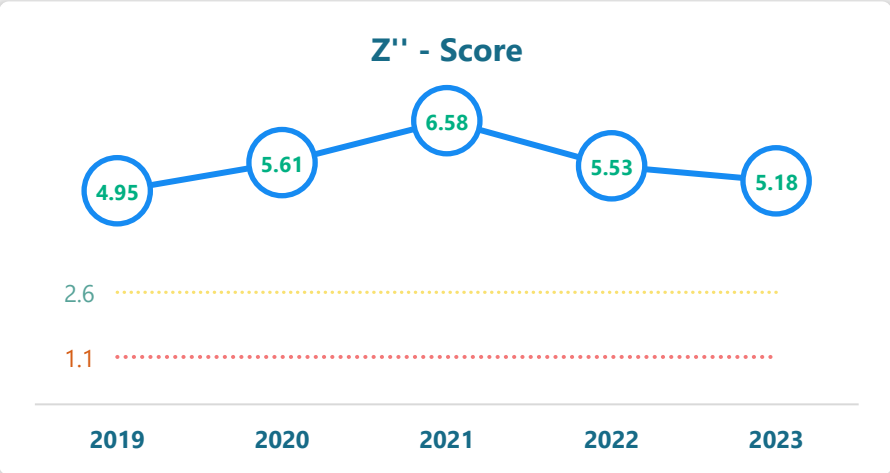
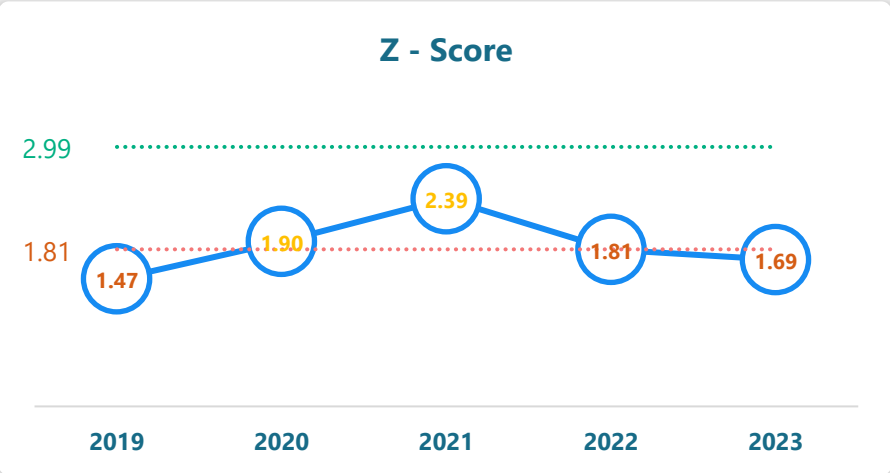
Hệ số nguy cơ phá sản	5.18
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	161	▼ 7.00
	tỷ VNĐ	▼ 4.1%

LN sau thuế	2023	YoY
	4.63	▲ 3.62
	tỷ VNĐ	▲ 358%

ROE	2023	+/- YoY
	0.8%	▲ 0.6%

ROA	2023	+/- YoY
	0.6%	▲ 0.5%



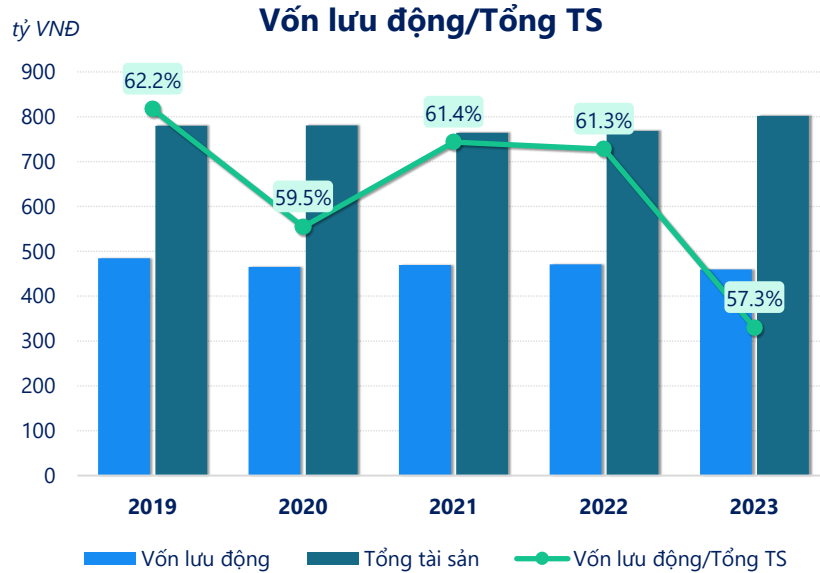
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.69 < 1.81**, cho thấy **PSB** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PSB** năm **2023** đạt **5.18**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **PSB** ghi nhận doanh thu thuần **160.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.63** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.08%** và **tăng 358%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

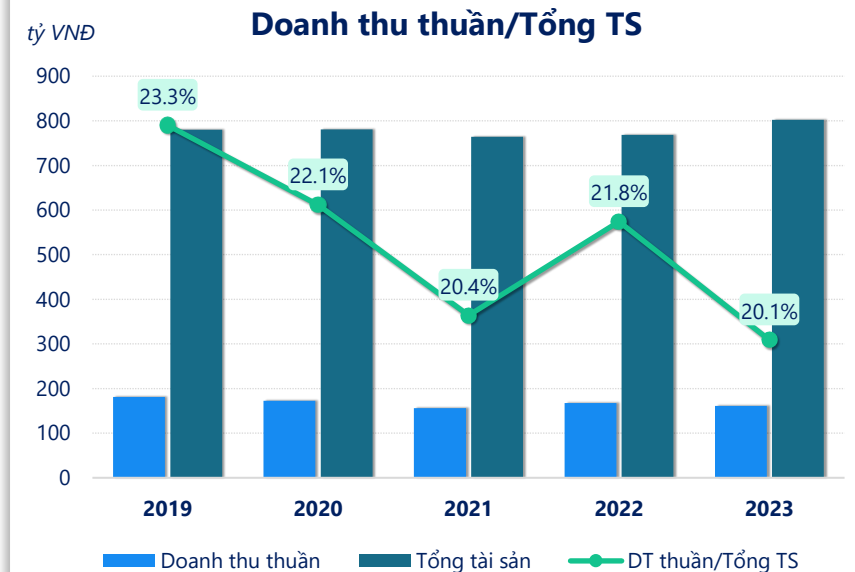
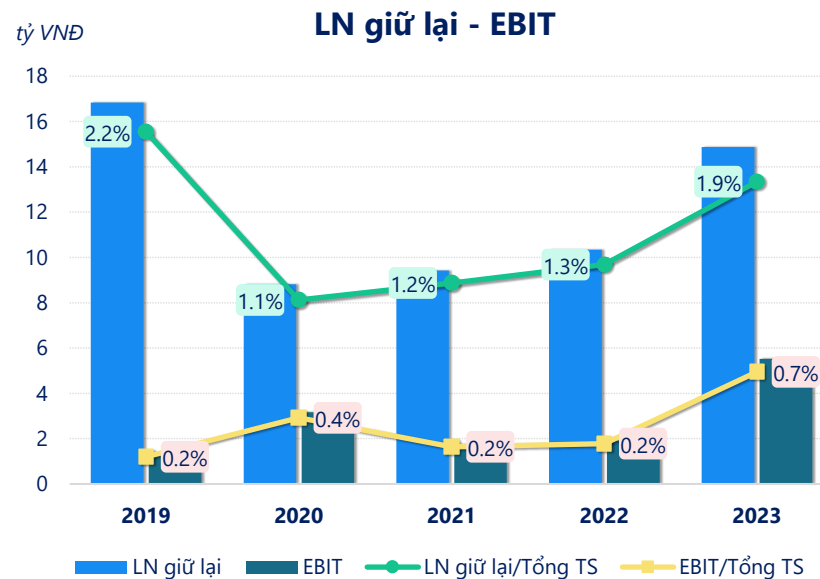
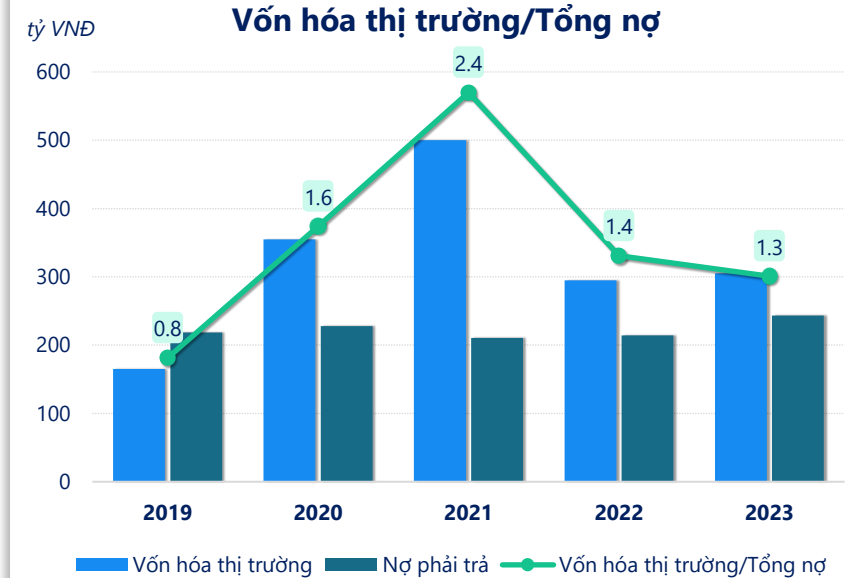
CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (UPCOM: PSB)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.25**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	802	769	4.3%
Tài sản ngắn hạn	514	493	4.3%
Tiền và tương đương tiền	33.0	33.1	-0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	347	417	-16.8%
Phải thu ngắn hạn	116	36.3	218%
Hàng tồn kho	11.0	1.95	461%
Tài sản ngắn hạn khác	7.64	4.81	58.7%
Tài sản dài hạn	287	276	4.2%
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản cố định	64.2	66.4	-3.2%
Bất động sản đầu tư	164	169	-2.8%
Tài sản dở dang	57.1	39.2	45.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.58	0.95	66.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	243	214	13.3%
Nợ ngắn hạn	54.9	22.1	149%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	33.7	8.62	291%
Nợ dài hạn	188	192	-2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	559	555	0.8%
Vốn chủ sở hữu	559	555	0.8%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	181	172	156	168	161
Giá vốn hàng bán	177	165	150	162	153
Lợi nhuận gộp	4.34	7.23	5.88	5.69	7.63
Doanh thu HĐTC	24.7	24.5	21.0	22.3	31.4
Chi phí TC	0.02	0	0.14	0.32	0.32
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.01	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.49	1.56	1.14	0.62	0.58
Chi phí QLDN	26.3	25.9	23.9	25.0	31.8
LN thuần từ HĐKD	0.24	4.26	1.69	2.07	6.25
Lợi nhuận khác	1.06	-1.10	0.05	-0.17	-0.74
LN trước thuế	1.30	3.17	1.74	1.90	5.52
Lợi nhuận sau thuế	0.41	2.50	0.86	1.01	4.63
LNST của CĐ cty mẹ	0.41	2.50	0.86	1.01	4.63

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.4	-4.39	-8.56	-30.5	-95.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	57.7	-21.7	11.1	8.55	95.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	36.9	79.2	53.1	55.7	33.1
Lưu chuyển tiền thuần	42.3	-26.0	2.50	-22.0	0.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0.03	-0.66	-0.06
Tiền cuối kỳ	79.2	53.1	55.7	33.1	33.0